CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 112TB/ĐLS-HĐQT	*Lam Sơn, ngày 29 tháng 07 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Uỷ ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn – huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất Quý IV niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 /07/2024 tại đường dẫn: http://www.lasuco.vn/,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
M.S.D.N: 2800463346 - C.T.C.P - H. THỌ XUÂN - T. THANH HOÁ

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Văn Tân

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất Quý IV niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800463346, Phone=(84 - 237) 8996 667
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.07.29 16:51:10+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2024
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

(NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2023 ĐẾN 30/06/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 5
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.602.476.975.698**	**1.117.223.342.223**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**61.218.609.271**	**16.661.585.645**
1.	Tiền	111		7.930.000.110	9.689.585.756
2.	Các khoản tương đương tiền	112		53.288.609.161	6.971.999.889
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**39.700.000.000**	**9.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.700.000.000	9.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**415.155.490.944**	**324.684.025.467**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	240.637.748.418	155.816.185.384
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	170.419.055.948	137.122.800.261
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	48.534.038.323	66.643.678.806
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.435.351.745)	(34.898.638.984)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.080.367.866.322**	**759.829.691.042**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	1.107.228.284.844	763.837.948.553
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(26.860.418.522)	(4.008.257.511)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.035.009.161**	**7.048.040.069**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.193.990.646	4.479.760.208
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		418.453.997	2.048.178.401
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	422.564.518	520.101.460
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.371.311.824.285**	**1.424.838.936.096**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**27.218.453.047**	**9.802.830**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		27.240.953.047	32.302.830
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(22.500.000)	(22.500.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**865.865.442.675**	**965.439.097.820**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	821.792.823.929	919.178.298.460
	Nguyên giá	*222*		3.040.657.610.123	*3.005.587.444.412*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(2.218.864.786.194)	*(2.086.409.145.952)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	44.072.618.746	46.260.799.360
	Nguyên giá	*228*		52.258.456.172	*52.258.456.172*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(8.185.837.426)	*(5.997.656.812)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**335.971.056.141**	**381.650.510.741**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	335.971.056.141	381.650.510.741
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**85.835.553.936**	**35.835.553.936**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	6.251.145.800	6.251.145.800
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(415.591.864)	(415.591.864)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	80.000.000.000	30.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**56.421.318.486**	**41.903.970.769**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.465.509.594	40.506.907.445
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		175.042.462	1.397.063.324
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		780.766.430	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.973.788.799.983**	**2.542.062.278.319**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.203.520.166.842**	**889.484.000.758**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.143.800.413.378**	**830.164.499.328**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	56.024.176.860	79.897.011.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.704.858.385	32.098.997.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	54.084.328.959	15.420.219.997
4. Phải trả người lao động	314		21.643.932.148	11.994.502.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.647.180.546	14.235.656.062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21.999.566.343	15.788.475.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	855.520.046.388	651.871.052.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.176.323.749	8.858.583.276
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**59.719.753.464**	**59.319.501.430**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		28.074.774.635	30.230.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	6.335.000.000	2.735.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.197.175.192	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.112.803.637	26.354.501.430

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.770.268.633.141**	**1.652.578.277.561**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.753.410.995.573**	**1.632.189.935.025**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	801.350.510.000	745.479.930.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*801.350.510.000*	*745.479.930.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	191.455.332.801	191.455.332.801
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.21	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	601.739.479.783	599.425.354.251
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	126.658.748.522	67.604.105.400
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		7.104.876.764	38.000.719.419
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		119.553.871.758	29.603.385.981
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	32.206.924.467	28.225.212.573
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**16.857.637.568**	**20.388.342.536**
1.	Nguồn kinh phí	431	V.22	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.22	16.857.637.568	20.388.342.536
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.973.788.799.983**	**2.542.062.278.319**

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tú	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND *Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	894.197.649.770	721.217.552.972	2.692.530.413.363	1.807.631.439.670
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	894.197.649.770	721.217.552.972	2.692.530.413.363	1.807.631.439.670
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	779.724.745.678	671.545.336.942	2.343.674.922.779	1.627.320.447.729
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.472.904.092	49.672.216.030	348.855.490.584	180.310.991.941
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.880.712.547	1.178.769.062	12.747.510.526	5.542.553.819
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	16.619.103.370	10.326.704.703	54.473.142.793	30.739.337.749
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*13.282.555.736*	*9.670.364.959*	*47.366.769.909*	*25.380.965.823*
8 Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.929.637.924	13.518.635.211	71.705.020.768	55.601.702.783
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.019.906.137	19.880.313.660	84.173.491.208	61.275.439.217
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.784.969.208	7.125.331.518	151.251.346.341	38.237.066.011
12 Thu nhập khác	31		1.216.588.298	876.869.904	2.574.206.885	2.793.589.639
13 Chi phí khác	32		9.238.387.687	238.553.544	9.848.248.934	1.287.673.307
14 Lợi nhuận khác	40		(8.021.799.389)	638.316.360	(7.274.042.049)	1.505.916.332
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.763.169.819	7.763.647.878	143.977.304.292	39.742.982.343
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.526.430.683	3.193.821.065	19.609.789.194	7.589.421.828

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(29.743.898)	(684.699.853)	831.931.445	2.024.314.801
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.266.483.034	5.254.526.666	123.535.583.653	30.129.245.714
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		30.131.663.819	6.267.370.290	119.553.871.758	29.603.385.981
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.134.819.215	(1.012.843.624)	3.981.711.895	525.859.733

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tú	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/06 Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*		**143.977.304.292**	***39.742.982.343***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	2		131.113.115.888	173.272.143.813
-	Các khoản dự phòng	3		32.388.873.772	678.308.583
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối chưa thực hiện	4		-	91.560.368
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13.817.400.545)	(5.707.961.245)
-	Chi phí lãi vay	6		47.366.769.909	25.380.965.823
	Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*8*		***341.028.663.316***	***233.457.999.685***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(123.229.963.662)	(21.889.241.390)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(343.390.336.291)	(117.266.778.334)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		117.596.385.226	(89.677.584.328)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.453.599.017)	9.555.307.991
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(48.642.289.482)	(26.483.255.400)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.806.910.958)	(8.458.998.396)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.918.058.000	2.400.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.842.015.320)	(16.795.052.631)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(83.822.008.188)**	**(35.157.602.803)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.389.040.837)	(57.969.031.951)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.732.888.000	5.411.018.776
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.200.000.000)	(9.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.500.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.486.588.700	3.503.368.863
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(78.869.564.137)**	**(58.054.644.312)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/06	
				Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.946.657.376.298	1.306.239.291.715
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.739.408.382.781)	(1.244.019.621.052)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(397.566)	(6.541.044)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**207.248.595.951**	**62.213.129.619**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**44.557.023.626**	**(30.999.117.496)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**16.661.585.645**	**47.752.263.524**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	**(91.560.383)**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**61.218.609.271**	**16.661.585.645**

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tú	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. **Công ty con:**

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 07 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	88	43,59
2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100	100
3. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, Huyện Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	100	100
4. Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Cụm CN Thị Trấn Vạn Hà, Quốc lộ 45, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	100	100
5. Công ty TNHH 1TV Thành An – Lam Sơn	Thôn Làng May, Thọ Xương, Thọ Xuân, Thanh Hóa.	100	100
6. Công ty TNHH nông nghiệp CNC mía đường Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100	100

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
7. Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100	100

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 466NQ/2015/ĐLS - ĐHĐCĐ ngày 03/08/2015 quyết nghị Chuyển đổi năm tài chính từ năm dương lịch (từ 01/01 - 31/12 hằng năm) sang áp dụng năm tài chính từ ngày 01/07 năm nay đến 30/06 năm sau. Niên độ tài chính 2023/2024 bắt đầu từ 01 tháng 07 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP - Oracle Netsuite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
  + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất và chế biến mía đường. Các sản phẩm còn lại áp dụng thuế suất 20% từ 01/01/2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	617.997.488	623.559.292
Tiền gửi ngân hàng	7.312.002.622	9.066.026.464
Các khoản tương đương tiền	53.288.609.161	6.971.999.889
Cộng	**61.218.609.271**	**16.661.585.645**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.700.000.000	9.000.000.000
Cộng	**39.700.000.000**	**9.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	231.473.428.918	146.651.865.884
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Bắc Ninh	*146.721.734.250*	*81.406.080.000*
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	*12.282.118.218*	*3.466.255.960*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*72.469.576.450*	*61.779.529.924*
Phải thu từ các bên liên quan:	9.164.319.500	9.164.319.500
- Công ty CP rượu Việt Nam Thụy Điển	*2.921.603.000*	*2.921.603.000*
- Công ty CP mía đường Nông Cống	*6.242.716.500*	*6.242.716.500*
Cộng	**240.637.748.418**	**155.816.185.384**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán:	163.784.782.940	130.488.527.253
- Trả trước cho người bán tại XNNL	*128.824.177.475*	*114.115.066.873*
- Czarnikow Group Limited	*9.733.093.949*	-
- Công ty CP thương mại và dịch vụ Song Phương	*12.169.500.000*	

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	*13.058.011.516*	*16.373.460.380*
Trả trước cho các bên liên quan:	6.634.273.008	6.634.273.008
- Công ty CP rượu Việt Nam Thụy Điển	*882.000.000*	*882.000.000*
- Công ty CP mía đường Nông Cống	*5.752.273.008*	*5.752.273.008*
Cộng	**170.419.055.948**	**137.122.800.261**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	48.534.038.323	66.643.678.806
Cộng	**48.534.038.323**	**66.643.678.806**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	80.516.093.648	42.853.233.124
Công cụ, dụng cụ	1.327.660.063	1.991.795.708
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.290.858.079	36.052.628.136
Thành phẩm	969.996.280.422	640.377.491.697
Hàng hóa	17.061.001.314	42.562.799.888
Hàng gửi bán	36.391.318	-
Cộng	**1.107.228.284.844**	**763.837.948.553**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.860.418.522	4.008.257.511
Cộng	**26.860.418.522**	**4.008.257.511**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.193.990.646	4.479.760.208
Cộng	**5.193.990.646**	**4.479.760.208**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	422.564.518	520.101.460
Cộng	**422.564.518**	**520.101.460**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	**781.628.934.745**	**2.122.641.238.594**	**67.668.914.381**	**22.064.090.328**	**11.584.266.364**	**3.005.587.444.412**
Tăng trong năm	3.796.740.473	37.064.592.188	2.510.526.312			43.371.858.973
Mua sắm mới		*3.660.397.225*	*1.989.892.921*			*5.650.290.146*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*3.796.740.473*	*33.404.194.963*	*520.633.391*			*37.721.568.827*
Tăng khác						
Giảm trong năm	(3.484.687.147)	(3.023.097.675)		(473.908.440)		(6.981.693.262)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.484.687.147)*	*(3.023.097.675)*		*(473.908.440)*		*(6.981.693.262)*
Giảm khác						
Phân loại lại	(31.030.582.592)	29.574.495.223	136.087.369			(1.320.000.000)
Số cuối năm	**750.910.405.479**	**2.186.257.228.330**	**70.315.528.062**	**21.590.181.888**	**11.584.266.364**	**3.040.657.610.123**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	**372.830.010.825**	**1.632.108.541.061**	**55.822.294.823**	**21.555.186.460**	**4.093.112.783**	**2.086.409.145.952**
Tăng trong năm	32.606.872.674	104.718.269.302	2.481.069.692	151.480.478	727.526.870	140.685.219.016
Khấu hao trong năm	*32.606.872.674*	*104.718.269.302*	*2.481.069.692*	*151.480.478*	*727.526.870*	*140.685.219.016*
Giảm trong năm	(3.467.458.722)	(2.968.211.612)		(473.908.440)		(6.909.578.774)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.467.458.722)*	*(2.968.211.612)*		*(473.908.440)*		*(6.909.578.774)*
Phân loại lại	501.809.466	(1.300.625.464)	(521.184.002)			(1.320.000.000)
Số cuối năm	**402.471.234.243**	**1.732.557.973.287**	**57.782.180.513**	**21.232.758.498**	**4.820.639.653**	**2.218.864.786.194**
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm tại ngày 01/07/2023	**408.798.923.920**	**490.532.697.533**	**11.846.619.558**	**508.903.868**	**7.491.153.581**	**919.178.298.460**
Số cuối năm tại ngày 30/06/2024	**348.439.171.236**	**453.699.255.043**	**12.533.347.549**	**357.423.390**	**6.763.626.711**	**821.792.823.929**

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm 01/07/2023	**36.921.984.980**	**15.336.471.192**	**52.258.456.172**
Tăng do mua sắm mới			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số cuối năm 30/06/2024	**36.921.984.980**	**15.336.471.192**	**52.258.456.172**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm 01/07/2023	**3.085.207.567**	**2.912.449.245**	**5.997.656.812**
Khấu hao trong năm	263.155.944	1.925.024.670	2.188.180.614
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số cuối năm 30/06/2024	**3.348.363.511**	**4.837.473.915**	**8.185.837.426**
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm 01/07/2023	**33.836.777.413**	**12.424.021.947**	**46.260.799.360**
Số cuối năm 30/06/2024	**33.573.621.469**	**10.498.997.277**	**44.072.618.746**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	30.389.481.352	31.564.788.809
DA công viên sinh thái tre luồng Tam Thanh	272.308.494.381	267.825.331.456
Dự án nhà máy nước mía cô đặc	17.695.671.956	47.186.522.063
Các công trình khác	15.577.408.452	35.073.868.413
Cộng	**335.971.056.141**	**381.650.510.741**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Số cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số cổ phần*
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	2%	100.000	2%	100.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	**6.251.145.800**	**6.251.145.800**
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn-Như Xuân	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà	*2.276.500.000*	*2.276.500.000*
Tổng công ty mía đường I - Công ty CP	*2.974.645.800*	*2.974.645.800*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**80.000.000.000**	**30.000.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**(415.591.864)**	**(415.591.864)**
Cộng	**85.835.553.936**	**35.835.553.936**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	55.465.509.594	40.506.907.445
Cộng	**55.465.509.594**	**40.506.907.445**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.250.288.146	8.507.301.864
Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co.,Ltd	6.863.888.350	6.312.578.510
Công ty CP phân bón Nhật Long	8.524.124.831	19.454.277.327
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	9.712.675.750	13.294.591.800
Các nhà cung cấp khác	21.673.199.783	32.328.261.877
Cộng	**56.024.176.860**	**79.897.011.378**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số phải nộp	54.084.328.959	15.420.219.997
Cộng	**54.084.328.959**	**15.420.219.997**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ	5%
Sữa gạo, nước mía, điện, dịch vụ cho thuê văn phòng, khách sạn, ăn uống	8%; 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.647.180.546	14.235.656.062
Cộng	**18.647.180.546**	**14.235.656.062**

18. Các khoản phải trả- phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.999.566.343	15.788.475.720
Cộng	**21.999.566.343**	**15.788.475.720**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	855.340.046.388	637.771.052.871
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	180.000.000	14.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**855.520.046.388**	**651.871.052.871**

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	6.335.000.000	2.735.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cộng	**6.335.000.000**	**2.735.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**700.000.000.000**	**191.455.332.801**	**595.170.023.237**	**91.991.983.572**	**27.699.352.840**	**1.606.316.692.450**
Lợi nhuận trong năm				29.603.385.981	525.859.733	30.129.245.714
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			4.255.331.014	(4.255.331.014)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.255.331.014)		(4.255.331.014)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	45.479.930.000			(45.479.930.000)		-
Giảm khác				(672.125)		(672.125)
Số dư cuối năm trước	**745.479.930.000**	**191.455.332.801**	**599.425.354.251**	**67.604.105.400**	**28.225.212.573**	**1.632.189.935.025**
Số dư đầu năm nay	**745.479.930.000**	**191.455.332.801**	**599.425.354.251**	**67.604.105.400**	**28.225.212.573**	**1.632.189.935.025**
Lợi nhuận trong kỳ				119.553.871.758	3.981.711.894	123.535.583.652
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			2.314.125.532	(2.314.125.532)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2.314.125.532)		(2.314.125.532)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	55.870.580.000			(55.870.580.000)		-
Giảm khác				(397.572)		(397.572)
Số dư cuối kỳ này	**801.350.510.000**	**191.455.332.801**	**601.739.479.783**	**126.658.748.522**	**32.206.924.467**	**1.753.410.995.573**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	801.350.510.000	745.479.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801
Vốn khác của Chủ sở hữu	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**992.805.842.801**	**936.935.262.801**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.135.051	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.135.051	74.547.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80.135.051*	*74.547.993*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.135.051	74.547.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80.135.051*	*74.547.993*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ tại doanh nghiệp.

22. Nguồn kinh phí và quỹ khác

22.1 Nguồn kinh phí

Số đầu năm	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.918.058.000
Chi trong năm	1.918.058.000
Số cuối năm	-

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	**20.388.342.536**
Tăng trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	3.530.704.968
Số cuối năm	**16.857.637.568**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2023/2024

1. Doanh thu bán hàng

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	752.561.473.848	529.798.788.014
Doanh thu bán hàng hóa	136.555.405.147	170.171.234.906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.080.770.775	21.247.530.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**894.197.649.770**	**721.217.552.972**

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	642.858.435.091	471.838.949.689
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.190.423.415	171.295.822.117
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.675.887.172	28.410.565.136
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**779.724.745.678**	**671.545.336.942**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.988.017	143.562.644
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.575.724.530	1.035.206.418
Cộng	**2.880.712.547**	**1.178.769.062**

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền vay	13.282.555.736	8.160.303.369
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	159.943.563	
Chi phí tài chính khác	3.176.604.071	2.166.401.334
Cộng	**16.619.103.370**	**10.326.704.703**

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	4.620.437.021	3.960.154.428
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.715.045	
Chi phí khấu hao TSCĐ	663.577.636	739.489.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.372.516.415	5.123.197.418
Chi phí bán hàng khác	10.099.391.807	3.695.794.124
Cộng	**24.929.637.924**	**13.518.635.211**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	12.400.217.945	8.390.729.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.567.859.381	2.412.706.787
Chi phí dự phòng	1.973.513.069	150.255.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.792.453	2.052.747.551
Chi phí khác	11.324.523.289	6.873.873.920
Cộng	**30.019.906.137**	**19.880.313.660**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 01/07/2023 và 30/06/2024 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Phải thu khách hàng			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty CP TM XNK Lam Sơn	Công ty con	1.557.504.715	-
Trả trước cho người bán			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	91.409.482.500	70.226.382.137

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP TM XNK Lam Sơn	Công ty con	-	13.642.974.492
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	-	3.114.075.681
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	5.690.649.328	-
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	-	7.089.725.495
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	28.000.000.000	28.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	310.366.795	262.467.846
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	224.431.667	146.988.538
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	185.020.304	188.650.115
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	31.000.000	30.500.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng giám đốc	173.490.854	153.770.885
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng giám đốc	118.814.402	103.756.731
8	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng giám đốc	128.362.924	121.336.962
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng giám đốc	134.972.524	103.773.923
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng giám đốc	106.009.339	102.422.038
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	118.836.918	110.363.192
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	86.088.705	80.610.846
13	Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	65.660.077
	Tổng cộng		**1.647.394.432**	**1.500.301.153**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng gần 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Do đó Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các Công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2023-30/06/2024	Từ 01/07/2022-30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123.535.583.653	30.129.245.714
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	119.553.871.758	29.603.385.981
Số lượng cổ phiếu phát hành	80.135.051	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	80.135.051	74.547.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.492	397

X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/07/2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	53,89	43,95
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	46,11	56,05
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,47	34,99
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	58,45	63,90
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	1,08	1,11
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,47	2,86
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,40	1,35
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,02

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/07/2023-30/06/2024	Từ 01/07/2022-30/06/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,35	2,20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,59	1,67
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,84	1,56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,15	1,19
Tỷ suất LNST của Công ty trên Vốn chủ sở hữu	%	**7,05**	**1,85**

XI. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG SO VỚI CÙNG KỲ

1. Biến động lợi nhuận so với cùng kỳ

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV kết thúc ngày 30/06/2024 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến 30/06/2024) là 31.266.483.034 đồng tăng 26.011.956.368 đồng so với cùng kỳ năm 2022/2023, do một số chỉ tiêu cụ thể như sau :

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/04 đến 30/06			
		Năm nay (đồng)	Năm trước (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	894.197.649.770	721.217.552.972	172.980.096.798	24,0%
2	Giá vốn hàng bán	779.724.745.678	671.545.336.942	108.179.408.736	16,1%
3	LN gộp về BH và CCDV	114.472.904.092	49.672.216.030	64.800.688.062	130,5%
4	Tỷ suất LN gộp/doanh thu	12,8%	6,9%	5,9%	85,9%
5	Doanh thu tài chính	2.880.712.547	1.178.769.062	1.701.943.485	144,4%
6	Chi phí tài chính	16.619.103.370	10.326.704.703	6.292.398.667	60,9%
7	Chi phí bán hàng	24.929.637.924	13.518.635.211	11.411.002.713	84,4%
8	Chi phí quản lý	30.019.906.137	19.880.313.660	10.139.592.477	51,0%
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.266.483.034	5.254.526.666	26.011.956.368	495,0%

Nguyên nhân :

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2023/2024 tăng 24%; trong khi giá vốn chỉ tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu tăng 85,9% Dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 64.800.688.062 đồng tương đương tăng 130,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 144,4%, trong khi chi phí tài chính chỉ tăng 60,9%; Mặt khác các chi phí bán hàng chỉ tăng 84,4% và chi phí quản lý chỉ tăng 51% so với cùng kỳ năm trước. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 26.011.956.368 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tú	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương